CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM
CẢNG VỤ HÀNG HẢI ĐỒNG THÁP

QUY TRÌNH

THỦ TỤC TÀU BIỂN HOẠT ĐỘNG TUYẾN NỘI ĐỊA CÓ CHỞ HÀNG NHẬP KHẨU, HÀNG QUÁ CẢNH HOẶC CÓ HÀNH KHÁCH HOẶC THUYỀN VIÊN MANG QUỐC TỊCH NƯỚC NGOÀI VÀO CẢNG VÀ TÀU BIỂN NƯỚC NGOÀI ĐÃ NHẬP CẢNH SAU ĐÓ VÀO CẢNG BIỂN KHÁC CỦA VIỆT NAM

MÃ SỐ	:	**QT.PCTTAT.19**
LẦN BAN HÀNH	:	**02**
NGÀY BAN HÀNH	:	**24/5/2024**

Đồng Tháp, năm 2024

VINAMARINE CẢNG VỤ HÀNG HẢI ĐỒNG THÁP	**QUY TRÌNH** **THỦ TỤC TÀU BIỂN HOẠT ĐỘNG TUYẾN NỘI ĐỊA CÓ CHỞ HÀNG NHẬP KHẨU, HÀNG QUÁ CẢNH HOẶC CÓ HÀNH KHÁCH HOẶC THUYỀN VIÊN MANG QUỐC TỊCH NƯỚC NGOÀI VÀO CẢNG VÀ TÀU BIỂN NƯỚC NGOÀI ĐÃ NHẬP CẢNH SAU ĐÓ VÀO CẢNG BIỂN KHÁC CỦA VIỆT NAM**	Mã hiệu:	QT.PCTTAT.19
		Lần ban hành:	02
		Ngày ban hành:	24/5/2024

MỤC LỤC

SỬA ĐỔI TÀI LIỆU

1. MỤC ĐÍCH
2. PHẠM VI
3. TÀI LIỆU VIỆN DẪN
4. ĐỊNH NGHĨA/VIẾT TẮT
5. NỘI DUNG QUY TRÌNH
6. BIỂU MẪU
7. HỒ SƠ CẦN LƯU

Trách nhiệm	Soạn thảo	Xem xét	Phê duyệt
Họ tên	**Lê Khả Năng**	**Nguyễn Ngọc Dũng**	**Vũ Đăng Vượng**
Chữ ký			BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI CẢNG VỤ HÀNG HẢI ĐỒNG THÁP CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM
Chức vụ	**Trưởng phòng**	**Phó Giám đốc**	**Giám đốc**

VINAMARINE CẢNG VỤ HÀNG HẢI ĐỒNG THÁP	**QUY TRÌNH** **THỦ TỤC TÀU BIỂN HOẠT ĐỘNG TUYẾN NỘI ĐỊA CÓ CHỞ HÀNG NHẬP KHẨU, HÀNG QUÁ CẢNH HOẶC CÓ HÀNH KHÁCH HOẶC THUYỀN VIÊN MANG QUỐC TỊCH NƯỚC NGOÀI VÀO CẢNG VÀ TÀU BIỂN NƯỚC NGOÀI ĐÃ NHẬP CẢNH SAU ĐÓ VÀO CẢNG BIỂN KHÁC CỦA VIỆT NAM**	Mã hiệu:	QT.PCTTAT.19
		Lần ban hành:	02
		Ngày ban hành:	24/5/2024

SỬA ĐỔI TÀI LIỆU

Ngày tháng	Trang, dòng sửa đổi	Nội dung sửa đổi	Lần ban hành

1. MỤC ĐÍCH

Quy trình này thống nhất biểu mẫu, trình tự thủ tục hành chính cho tàu biển hoạt động tuyến nội địa có chở hàng nhập khẩu, hàng quá cảnh hoặc có hành khách hoặc thuyền viên mang quốc tịch nước ngoài vào cảng và tàu biển nước ngoài đã nhập cảnh sau đó vào cảng biển khác của Việt Nam, nhằm nâng cao trách nhiệm của cán bộ nghiệp vụ, rút ngắn thời gian làm thủ tục, tạo thuận lợi tối đa cho các tổ chức và cá nhân liên quan.

2. PHẠM VI

Quy trình này áp dụng cho các phòng Pháp chế - Thanh tra & An toàn an ninh hàng hải, Tài vụ, các Đại diện trực thuộc và người làm thủ tục cho tàu biển hoạt động tuyến nội địa có chở hàng nhập khẩu, hàng quá cảnh hoặc có hành khách hoặc thuyền viên mang quốc tịch nước ngoài vào cảng và tàu biển nước ngoài đã nhập cảnh sau đó vào cảng biển khác của Việt Nam.

3. TÀI LIỆU VIỆN DẪN

- Bộ Luật hàng hải Việt Nam ban hành ngày 25/11/2015; Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch.

- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ Luật hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;

- Nghị định số 74/2023/NĐ-CP ngày 11/10/2023 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực hàng hải (NĐ74)

- Thông tư 03/2022/TT-BGTVT ngày 18/02/2022 của Bộ Giao thông vận tải về việc công bố vùng nước cảng biển thuộc địa phận tỉnh Đồng Tháp, tỉnh Vĩnh Long, tỉnh Bến Tre và khu vực quản lý của Cảng vụ Hàng hải Đồng Tháp.

- Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính Quy định biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải (TT261);

- Thông tư số 90/2019/TT-BTC ngày 31/12/2019 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải và Thông tư số 17/2017/TT-BTC ngày 28/02/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí hàng hải (TT90);

- Thông tư số 74/2021/TT-BTC ngày 27/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải (TT74).

- Các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, các Hiệp định, thỏa thuận, mà Việt Nam tham gia hoặc ký kết;

4. ĐỊNH NGHĨA/VIẾT TẮT

4.1 Định nghĩa

- Người làm thủ tục: là chủ tàu hoặc người quản lý tàu, người thuê tàu, người khai thác tàu, thuyền trưởng hoặc người được uỷ quyền.

- Trực ban Cảng vụ: là viên chức Cảng vụ hàng hải Đồng Tháp tại nơi tiến hành thủ tục, chịu trách nhiệm tiếp nhận, tham mưu, giải quyết những công việc liên quan đến hoạt động hàng hải trong vùng nước cảng biển.

- Người có thẩm quyền là Giám đốc Cảng vụ Hàng hải Đồng Tháp hoặc người được Giám đốc ủy quyền.

4.2 Chữ viết tắt

- NĐ58: Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ Luật hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải.

- CVHHĐT: Cảng vụ Hàng hải Đồng Tháp.

- P.PCTTATANHH: Phòng Pháp chế - Thanh tra & An toan an ninh hàng hải;

- Đại diện SĐ: Đại diện Cảng vụ Hàng hải Đồng Tháp tại Sa Đéc.

- Đại diện VX - TP: Đại diện Cảng vụ Hàng hải Đồng Tháp tại Vĩnh Xương - Thường Phước.

- Đại diện BT: Đại diện Cảng vụ Hàng hải Đồng Tháp tại Bến Tre.

5. NỘI DUNG QUY TRÌNH

5.1	**Cơ sở pháp lý**		
	NĐ58 NĐ74		
5.2	**Thành phần hồ sơ**	**Bản chính**	**Bản sao**
	- Thông báo/xác báo tàu biển đến cảng. - Bản khai chung; - Bản khai an ninh tàu biển (nếu có); - Danh sách thuyền viên; - Danh sách hành khách (nếu có); - Bản khai hàng hóa nguy hiểm (nếu có); - Giấy phép rời cảng; * Các giấy tờ phải xuất trình bao gồm (bản chính): - Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển;		

	- Các giấy chứng nhận về an toàn kỹ thuật của tàu theo quy định; - Chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên theo quy định; - Sổ thuyền viên;		
5.3	**Số lượng hồ sơ**		
	01 bộ		
5.4	**Thời gian xử lý**		
	Không quá 1 giờ		
5.5	**Nơi tiếp nhận và trả kết quả**		
	- Khu vực Cao Lãnh: Phòng thủ tục tàu thuyền của CVHHĐT. - Khu vực Sa Đéc, Vĩnh Long: Phòng thủ tục tàu thuyền tại Đại diện SĐ. - Khu vực Vĩnh Xương - Thường Phước: Phòng thủ tục tàu thuyền tại Đại diện VX - TP. - Khu vực Bến Tre: Phòng thủ tục tàu thuyền tại Đại diện Bến Tre.		
5.6	**Lệ phí**		
	- TT261 - TT90 - TT74		
5.7	**Quy trình xử lý công việc**		

TT	Trình tự	Trách nhiệm	Thời gian	Biểu mẫu/ Kết quả
Bước 1	Tiếp nhận và xử lý thông tin tàu thuyền đến cảng	Trực ban cảng vụ		
Bước 2	Chấp thuận cho tàu vào cảng	Người có thẩm quyền		
Bước 3	Tiếp nhận, kiểm tra và làm thủ tục cho tàu thuyền vào cảng	P.PCTTATANHH/ Các Đại diện	Không quá 01	

Bước 4	Cho phép tàu vào cảng xếp dỡ hàng hoá/đón, trả hành khách	Trực ban cảng vụ	giờ	
Bước 6	Trực ban Cảng vụ xác nhận trên phần mềm điện tử; thông báo kết quả TTHC cho cá nhân/tổ chức; Lưu hồ sơ	Trực ban Cảng vụ		

6. BIỂU MẪU

TT	Mã hiệu	Tên Biểu mẫu
1	BM.PCTTAT.19.01	Bản khai an ninh tàu biển
2	BM.PCTTAT.19.02	Bản khai chung, Thông báo tàu thuyền đến cảng
3	BM.PCTTAT.19.03	Xác báo tàu đến cảng (quá cảnh)
4	BM.PCTTAT.19.04	Kế hoạch điều động tàu thuyền vào cảng
5	BM.PCTTAT.19.05	Danh sách thuyền viên
6	BM.PCTTAT.19.06	Danh sách hành khách
7	BM.PCTTAT.19.07	Bản khai hàng hóa nguy hiểm

7. HỒ SƠ CẦN LƯU

TT	Hồ sơ lưu
1	Bản khai an ninh tàu biển (nếu có)
2	Bản khai chung
3	Xác báo tàu đến cảng (quá cảnh)
4	Kế hoạch điều động tàu thuyền vào cảng
5	Danh sách thuyền viên
6	Danh sách hành khách (nếu có)
7	Bản khai hàng hóa nguy hiểm
8	Giấy phép rời cảng
Hồ sơ được lưu tại đơn vị làm thủ tục theo quy định.	

BM.PCTTAT.19.01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI AN NINH TÀU BIỂN
SHIP'S SECURITY NOTIFICATION

1. Tên tàu: Name of ship		2. Quốc tịch tàu Flag state of ship	3. Hô hiệu Call-Sign
4. Tổng dung tích Gross tonnage	5. Loại tàu: Type of ship	6. Số lượng thuyền viên: No.of crew	
7. Thời gian dự kiến đến cảng: ETA:		8. Số IMO: IMO No.	
9. Mục đích đến cảng: Bốc/Dỡ/Tiếp nhiên liệu/Sửa chữa/Mục đích khác (gạch bỏ từ thích hợp) Purpose of Call: Loading / Discharging / Bunkering / Shipyard / Others (Delete as appropriate) Nếu là mục đích khác nêu rõ: If others, please specify purpose:			
10. Tên khu vực neo đậu hoặc cầu cảng mà tàu sẽ đến: Name of anchorage or port factility your ship in bound for:			
11. Tên Đại lý tàu biển tại Việt Nam: Name of Ship Agent in Vietnam: Tel No: Fax No:			
12. Tàu có GCN quốc tế về an ninh tàu biển (ISSC) không? Does your ship possess a valid International Ship Security Certificate (ISSC)? Có/Không (gạch bỏ từ thích hợp) Yes/No (Delete as appropriate) Nếu câu trả lời là "Có" thì nêu chi tiết tại các câu hỏi 13, 14 If answer if 'Yes' give details in Q13 and Q14.			
13. Tên cơ quan cấp ISSC: Name of issuing authority for the ISSC			
14. Ngày cấp ISSC Date of issue of the ISSC		15. Ngày ISSC hết hạn: Date of expiry of the ISSC	
16. Cấp độ an ninh hiện tại của tàu: Current security level of the ship			
17. Mười cảng mà tàu đã ghé vào gần nhất, ngày đến, ngày đi và cấp độ an ninh tàu đã áp dụng khi thực hiện giao tiếp giữa tàu biển và cảng biển: Last 10 ports of call, including arrival / departure dates and the security level at which the ship operated at these ports where it has conducted a ship / port interface			

	Cảng Port	Ngày đến Arrival	Ngày đi Departure	Cấp độ an ninh Security Level

18. Trong thời gian thực hiện bất kỳ giao tiếp giữa tàu biển và cảng biển được đề cập tại câu hỏi 17 trên đây, tàu biển có

áp dụng biện pháp an ninh đặc biệt hoặc biện pháp an ninh bổ sung nào không?

Were there any special or additional security measures taken during any ship/port interface at the ports mentioned in Q17?

Có/Không (gạch bỏ từ thích hợp)
Yes/No (Delete as appropriate)

Nếu câu trả lời là "Có" thì nêu chi tiết;
If answer is "Yes", give detail:

19. Trong thời gian thực hiện bất kỳ giao tiếp giữa tàu biển và tàu biển được đề cập tại câu hỏi 17 trên đây, tàu biển có duy trì biện pháp an ninh thích hợp không?

Were there appropriate ship security measures maintained during any ship-to-ship activity interface at the ports mentioned in Q17?

Có/Không (gạch bỏ từ thích hợp)
Yes/No (Delete as appropriate)

Nếu câu trả lời là "Có" thì nêu chi tiết:
If answer is "Yes", give detail:

Chữ ký của Thuyền trưởng/Chủ tàu/Đại lý tàu:..... Signature of Master/Shipowner/Agent Họ tên của Thuyền trưởng/Chủ tàu/Đại lý tàu:..... Name of master/Shipowner/Agent	

Vị trí hiện tại: Vĩ độ.....; Kinh độ:.....

Present position: Latitude Longitude

VINAMARINE CẢNG VỤ HÀNG HẢI ĐỒNG THÁP	**QUY TRÌNH** **THỦ TỤC TÀU BIỂN HOẠT ĐỘNG TUYẾN NỘI ĐỊA CÓ CHỞ HÀNG NHẬP KHẨU, HÀNG QUÁ CẢNH HOẶC CÓ HÀNH KHÁCH HOẶC THUYỀN VIÊN MANG QUỐC TỊCH NƯỚC NGOÀI VÀO CẢNG VÀ TÀU BIỂN NƯỚC NGOÀI ĐÃ NHẬP CẢNH SAU ĐÓ VÀO CẢNG BIỂN KHÁC CỦA VIỆT NAM**	Mã hiệu:	QT.PCTTAT.19
		Lần ban hành:	02
		Ngày ban hành:	24/5/2024

BM.PCTTAT.19.02

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI CHUNG
GENERAL DECLARATION

		☐ Đến Arrival	☐ Rời Departure
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship		2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure	3. Thời gian đến/rời cảng Date - time of arrival/departure
1.2 Số IMO: IMO number			
1.3 Hô hiệu: Call sign			
1.4 Số chuyến đi: Voyage number			
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/next port of call	
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Port, date; number)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of the procedurer	
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Dung tích có ích: Net tonnage		
11. Vị trí tàu tại cảng: Position of the ship in the port (berth or station)			

12. Đặc điểm chính của chuyến đi:
Brief particulars of voyage

Các cảng trước:
Previous ports of call

Các cảng sẽ đến:
Subsequent ports of call

Các cảng sẽ dỡ hàng:
Ports where remaining cargo will be discharged

Số hàng còn lại:
Remaining cargo

13. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu:
Description of the cargo

Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit

Thông tin về hàng hóa quá cảnh
Description of the cargo in transit

Loại hàng Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	Đơn vị tính Unit

14. Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng) Number of crew (inl. master)	15. Số hành khách Number of passenger	16. Ghi chú (Mớn nước mũi, lái, trọng tải toàn phần, chiều dài lớn nhất, chiều rộng lớn nhất, chiều cao tĩnh không) và các thông tin cần thiết khác (nếu có). Remarks (Draft, DWT, LOA, Breadth, Clearance height) and others (If any)
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)		
17. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	18. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration	
19. Danh sách thuyền viên Crew List	20. Danh sách hành khách Passenger List	21. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities
22. Bản khai hành lý thuyền viên(*) Crew's Effects Declaration(*)	23. Bản khai kiểm dịch y tế(*) Maritime Declaration of Health(*)	
24. Mã số Giấy phép rời cảng (*) *Number of port clearance*		

...., ngày ... tháng ... năm 20...
Date .....
Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (or authorized agent or officer)

(*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng
only on arrival

BM.PCTTAT.19.03

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

XÁC BÁO TÀU ĐẾN CẢNG (QUÁ CẢNH)
CONFIRMATION OF ARRIVAL OF VESSEL AT THE PORT (TRANSIT)

<table>
<tr><td colspan="2">Tên và loại tàu:
Name and type of ship</td><td>Cảng đến
Port of arrival</td><td>Thời gian đến
Time of arrival</td></tr>
<tr><td colspan="2">Số IMO:
IMO number</td><td rowspan="2"></td><td rowspan="2"></td></tr>
<tr><td colspan="2">Hô hiệu:
Call sign</td></tr>
<tr><td colspan="2">Quốc tịch tàu
Flag State of ship</td><td></td><td></td></tr>
<tr><td colspan="4">Tình trạng người trên tàu</td></tr>
<tr><td>Người ốm (nếu có)
Ill person (If any)
Tên:
Name:
Tuổi:
Age:
Quốc tịch:
National:
Tình trạng bệnh tật:
Ilness status</td><td>Người chết (nếu có)
Dead person (If any)
Tên:
Name:
Tuổi:
Age:
Quốc tịch:
National:
Tình trạng bệnh tật:
Ilness status
Lý do tử vong:
Reason of dead</td><td>Người cứu vớt được trên biển (nếu có)
Rescued person (If any)
Tên:
Name:
Tuổi:
Age:
Quốc tịch:
National:</td><td>Người trốn trên tàu (nếu có)
Stow away (If any)
Tên:
Name:
Tuổi:
Age:
Quốc tịch:
National:</td></tr>
<tr><td colspan="4">Các yêu cầu liên quan khác
Realavant requirements</td></tr>
</table>

..., ngày ... tháng ... năm 20...
Date .....
Thuyền trưởng (hoặc đại lý)
Master (or authorized agent)

BM.PCTTAT.19.04

CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM
CẢNG VỤ HÀNG HẢI.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH ĐIỀU ĐỘNG TÀU THUYỀN

Thời gian Time	**Tên tàu** Name of ship	**Mớn nước** Draft	**Chiều dài lớn nhất** LOA	**Trọng tải** DWT	**Tàu lai** Tug boat	**Tuyến luồng** Chanel	**Từ** From	**Đến** To	**Đại lý** Agent

...Ngày ... tháng .... năm 20...
Date.....
GIÁM ĐỐC
Director

BM.PCTTAT.19.05

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH THUYỀN VIÊN
CREW LIST

	☐ Đến Arrival		☐ Rời Departure	Trang số: Page No:	
1.1 Tên tàu: Name of ship	2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure		
1.2 Số IMO: IMO number	1.3 Hô hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number		
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship		5. Cảng rời cuối cùng: Last port of call			

STT No.	Họ và tên Family name, given name	Chức danh Rank of rating	Quốc tịch Nationality	Ngày và nơi sinh Date and place of birth	Loại và Số giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên) Nature and No. of identity document (seaman's passport

....., ngày ..... tháng .... năm 20 ...
Date.....
Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (Authorized agent or officer)

BM.PCTTAT.19.06

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH
PASSENGER LIST

	Đến Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:
1.1 Tên tàu: Name of ship	2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure	
1.2 Số IMO: IMO number	1.3 Hô hiệu: Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number	
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship				

Họ và tên Family name, given name	Quốc tịch Nationality	Ngày và nơi sinh Date and place of birth	Loại Hộ chiếu Type of identity or travel document	Số hộ chiếu Serial number of identity or travel document	Cảng lên tàu Port of embarkation	Cảng rời tàu Port of disembarkation	Hành khách quá cảnh hay không Transit passenger or not

....., ngày ... tháng .... năm 20 ...
Date.....
Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (Authorized agent or officer)

BM.PCTTAT.19.07

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI HÀNG HÓA NGUY HIỂM
DANGEROUS GOODS MANIFEST

1.1 Tên tàu Name of ship			1.2 Số IMO IMO Number			2. Quốc tịch tàu Flag state of ship		1.5 Tên thuyền trưởng: Master's Name			
1.3 Hô hiệu Call sign			3. Cảng nhận hàng Port of loading			4. Cảng trả hàng Port of discharge		1.6 Đại lý tàu biển: Shipping Agent			
1.4 Số chuyến đi: Voyage number											
5. Hợp đồng vận chuyển hàng hóa và mã số tham chiếu Booking/ reference number	6. Ký hiệu và số kiện Marks & numbers container Id. NO(s) Vehicle Reg. No(s).	7. Số và loại bao kiện Number and kind of packages	8. Cty vận chuyển Proper shipping name	9. Loại hàng hóa Class	10. Số UN UN number	11. Nhóm hàng Packing group	12. Nhóm phụ số Subsidiary risk(s)	13. Điểm bốc cháy Flash point (In oC, c.c.)	14. Ô nhiễm biển Marine pollutant	15. Tổng khối lượng Mass (kg) Gross/Net	16. EmS
Thông tin bổ sung: Additional Information											

....., ngày ... tháng .... năm 20 ...
Date.....
Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (Authorized agent or officer)